



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
Thành viên của Polaris International

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFOR
ĐÀ NẴNG

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

MỤC LỤC

Trang

| | |
|---------------------------------|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 1 - 4 |
| Báo cáo kiểm toán | 5 |
| Các Báo cáo tài chính | |
| • Bảng cân đối kế toán | 6 - 7 |
| • Báo cáo kết quả kinh doanh | 8 |
| • Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 9 |
| • Thuyết minh Báo cáo tài chính | 10 - 30 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Sản xuất và xuất nhập khẩu Lâm Sản Đà Nẵng theo Quyết định số 7013/QĐ-BNN-TCCB ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400422373 đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 06 năm 2002 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã 18 lần điều chỉnh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 14/01/2013), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 20.182.500.000 đồng

Công ty có 5 đơn vị trực thuộc và 1 Công ty Liên doanh :

Đơn vị trực thuộc

- Xí nghiệp chế biến gỗ Vinafor Đà Nẵng
- Khách sạn Sơn Trà
- Xí nghiệp Bảo quản Vinafor Đà Nẵng
- Xí nghiệp Lâm nghiệp Vinafor Đà Nẵng
- Trung tâm lưu hành Vinafor Đà Nẵng

Công ty Liên doanh

- Công ty Cổ phần Vijachip Quảng Trị

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 1081 Ngô Quyền, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0511.3831259- 0511.3844126
- Fax: (84) 0511.3831312

Ngành nghề kinh doanh chính

- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Xây dựng nhà các loại: Xây dựng các công trình: dân dụng, công nghiệp;
- Xây dựng công trình đường bộ: Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Thi công xây lắp công trình đường dây và trạm áp có cấp điện áp đến 110KV, Xây dựng công trình thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, sân bay, bến cảng, kè, đê, đập thủy lợi, cấp thoát nước, xử lý chất thải môi trường, thi công công trình ngầm dưới đất, dưới nước;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Sản xuất bột giấy, giấy và bìa: Sản xuất dăm giấy (Địa điểm sản xuất: Ngoài Thành phố Đà Nẵng);
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp;
- Quảng cáo: Quảng cáo thương mại;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại: Tổ chức sự kiện;
- Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chưa được phân vào đâu: Đại lý vé máy bay;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất: môi giới bất động sản, định giá bất động sản;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động: nhà hàng, café, nước giải khát, đồ uống;
- Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Vận tải hành khách đường bộ khác: Vận chuyển khách du lịch;
- Đại lý du lịch: Kinh doanh du lịch nội địa và quốc tế;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy móc khác: Bán buôn thiết bị, máy móc phục vụ cho ngành giao thông và công nghiệp;
- Cắt tóc, làm đầu, gội đầu;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu: kinh doanh karaoke;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao): Dịch vụ tắm quất, xông hơi, xoa bóp, bấm huyệt, vật lý trị liệu. Dịch vụ tắm hơi;
- Gặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú: Dịch vụ giặt là;
- Xuất nhập khẩu: Lâm và các sản phẩm Nông lâm kết hợp, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, xe máy, hàng tiêu dùng, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất, lương thực, trang trí nội thất. Công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản. Ngành lâm nghiệp khác. Cung ứng vật tư thiết bị Nông lâm nghiệp, dịch vụ cho miền núi và đời sống. Dịch vụ văn hóa công cộng. Trồng rừng và phát triển rừng kinh tế. Kinh doanh thủy hải sản, rượu, bia, nước giải khát. Kinh doanh xăng dầu, mỡ. Khai thác, vận chuyển gỗ và lâm sản. Dịch vụ giao nhận và vận tải ngoại thương. Chế biến và bảo quản lâm sản, nông sản, bánh kẹo, thức ăn gia súc. Dịch vụ cho thuê kho bãi, đóng gói bao bì. Thiết kế điều tra quy hoạch rừng, tìm và tạo nguồn quỹ đất để trồng rừng, chăm sóc, bảo vệ khoanh nuôi tái sinh rừng, quản lý rừng trồng. Dịch vụ phòng và chống các côn trùng hại người và gia súc, phòng và diệt mối, mọt, hà, mốc, kinh doanh các loại thuốc trừ sâu, phân bón. Kinh doanh thuốc lá điều sản xuất trong nước. Dịch vụ giữ xe: Kinh doanh than, quặng mỏ và khoáng sản.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 300 người. Trong đó nhân viên quản lý 17 người.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-----------------------------|----------|--|
| • Ông Nguyễn Đức Huy | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 01/12/2012 |
| • Ông Cao Văn Thù | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 17/01/2009 Miễn nhiệm ngày 01/12/2012 |
| • Ông Lê Văn Trị | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 25/10/2010 |
| • Bà Bùi Thị Phi Yến | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 25/10/2010 |
| • Bà Nguyễn Thị Phương Loan | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 14/01/2012 |
| • Ông Huỳnh Đức Hồng Hà | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 01/12/2012 |
| • Ông Nguyễn Chí Dũng | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 17/01/2009 Miễn nhiệm ngày 14/01/2012 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|----------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Lê Trọng Nghĩa | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 23/01/2010 |
| • Bà Đào Thị Thêu | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 26/01/2008 |
| • Bà Đặng Thị Yến | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 26/01/2008 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-----------------------------|-------------------|--|
| • Ông Nguyễn Đức Huy | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 26/10/2010 Miễn nhiệm ngày 01/01/2013 |
| • Ông Huỳnh Đức Hồng Hà | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/01/2013 |
| • Ông Lê Văn Trị | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 07/02/2009 |
| • Bà Trương Thị Kỳ | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/02/2008 |
| • Bà Nguyễn Thị Phương Loan | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 29/7/2009 |
- Trưởng phòng tài chính kế toán

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

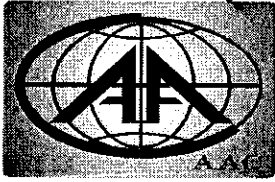
Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2012 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.



Huỳnh Đức Hồng Hà
Đà Nẵng, ngày 28 tháng 01 năm 2013



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính
217 Nguyễn Văn Linh, Q.Thành Khê, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 63/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 02 tháng 02 năm 2013

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2012, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 28/01/2013 của Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 6 đến trang 30. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2012 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2012, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Lê Khắc Minh
Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số Đ.0103/KTV

Trần Thị Thu Hiền
Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 0753/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2012 VND | 31/12/2011 VND |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 40.455.438.972 | 31.423.058.949 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 6 | 7.775.036.945 | 3.934.064.898 |
| 1. Tiền | 111 | | 4.275.036.945 | 3.934.064.898 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 3.500.000.000 | - |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 14.724.116.189 | 8.314.013.910 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 13.877.202.374 | 8.166.703.217 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 2.668.269.667 | 1.913.931.650 |
| 3. Các khoản phải thu khác | 135 | 7 | 123.379.534 | 57.468.910 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | 8 | (1.944.735.386) | (1.824.089.867) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 15.021.037.865 | 13.920.436.085 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 9 | 18.373.460.793 | 17.380.229.099 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (3.352.422.928) | (3.459.793.014) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 2.935.247.973 | 5.254.544.056 |
| 1. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 920.884.352 | 358.096.724 |
| 2. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | 10 | 2.014.363.621 | 4.896.447.332 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 20.020.057.510 | 23.848.244.100 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 6.454.257.098 | 7.176.866.835 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Phải thu dài hạn khác | 218 | 11 | 6.454.257.098 | 7.176.866.835 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 12.074.984.705 | 14.629.573.684 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 12 | 9.744.766.145 | 12.299.355.124 |
| - Nguyên giá | 222 | | 28.937.631.004 | 30.508.614.019 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (19.192.864.859) | (18.209.258.895) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 13 | 2.330.218.560 | 2.330.218.560 |
| - Nguyên giá | 228 | | 2.330.218.560 | 2.330.218.560 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | - | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | | - | - |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 14 | 666.434.000 | 889.000.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | 14 | 575.000.000 | - |
| 2. Đầu tư dài hạn khác | 258 | 14 | 91.434.000 | 889.000.000 |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 824.381.707 | 1.152.803.581 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 15 | 824.381.707 | 1.152.803.581 |
| 2. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 60.475.496.482 | 55.271.303.049 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2012 VND | 31/12/2011 VND |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 31.655.919.401 | 27.426.339.701 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 31.490.101.216 | 22.795.650.097 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | 16 | 21.200.628.485 | 10.509.789.033 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 2.947.638.484 | 1.986.267.395 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 823.557.100 | 4.235.908.119 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 17 | 1.387.700.805 | 2.222.675.870 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 4.018.722.024 | 3.185.421.587 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | 18 | 610.692.145 | - |
| 7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | 19 | 310.770.016 | 474.934.944 |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | 20.196.100 | 64.457.092 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 170.196.057 | 116.196.057 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 165.818.185 | 4.630.689.604 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 333 | | - | 24.000.000 |
| 2. Vay và nợ dài hạn | 334 | | - | 4.206.295.621 |
| 3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | - | 204.030.349 |
| 4. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | 165.818.185 | 196.363.634 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 28.819.577.081 | 27.844.963.348 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 20 | 28.819.577.081 | 27.844.963.348 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | 20 | 20.182.500.000 | 20.182.500.000 |
| 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | 20 | - | 13.890.406 |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | 20 | 1.523.515.458 | 1.196.901.830 |
| 5. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | 20 | 2.677.667.333 | 2.351.053.705 |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | 20 | 4.435.894.290 | 4.100.617.407 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 60.475.496.482 | 55.271.303.049 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU | 31/12/2012 | 31/12/2011 |
|----------|------------|------------|
|----------|------------|------------|

| | | | |
|-------------------|-----|----------|------------|
| Ngoại tệ các loại | USD | 3.518,99 | 117.268,19 |
|-------------------|-----|----------|------------|



Huỳnh Đức Hồng Hà

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 01 năm 2013

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Phương Loan

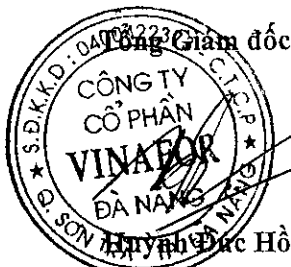
Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2012 VND | Năm 2011 VND |
|---|-------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ | 01 | 21 | 294.339.274.738 | 226.819.251.559 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | 02 | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ | 10 | | 294.339.274.738 | 226.819.251.559 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 22 | 271.810.975.276 | 202.369.031.412 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ | 20 | | <u>22.528.299.462</u> | <u>24.450.220.147</u> |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 23 | 1.804.749.422 | 3.043.483.938 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 24 | 1.611.173.889 | 2.621.073.674 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | | 23 | 1.483.305.476 | 1.162.743.307 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 11.479.014.444 | 13.296.153.111 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 5.745.454.242 | 6.204.004.528 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | <u>5.497.406.309</u> | <u>5.372.472.772</u> |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 25 | 577.223.589 | 132.924.518 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 26 | 702.275.079 | 28.430.561 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | <u>(125.051.490)</u> | <u>104.493.957</u> |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | 27 | <u>5.372.354.819</u> | <u>5.476.966.729</u> |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 27 | 1.348.643.867 | 1.376.349.322 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | 27 | <u>4.023.710.952</u> | <u>4.100.617.407</u> |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 28 | 19.937 | 20.318 |



Huyện Đức Hồng Hà

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 01 năm 2013

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Phương Loan

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm 2012 | Năm 2011 VND |
|--|-----------|------------------------|-------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác | 01 | 310.628.349.314 | 260.586.277.088 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV | 02 | (254.954.267.254) | (133.182.752.370) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (19.695.059.934) | (13.216.549.625) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | (1.483.305.476) | (787.962.420) |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | (1.889.233.557) | (930.109.717) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 44.169.960.936 | 63.718.541.392 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (78.750.190.301) | (154.259.420.597) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (1.973.746.272) | 21.928.023.751 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác | 21 | (397.761.418) | (141.777.311) |
| 2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác | 22 | 318.181.818 | 40.000.000 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | - | (7.900.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác | 24 | 797.566.000 | 8.167.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (575.000.000) | - |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 1.609.088.088 | 214.812.417 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 1.752.074.488 | 380.035.106 |
| 1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 52.345.799.384 | 9.307.189.073 |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (45.861.255.553) | (28.100.255.615) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (2.421.900.000) | (2.013.279.750) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 4.062.643.831 | (20.806.346.292) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | 3.840.972.047 | 1.501.712.565 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 3.934.064.898 | 2.453.677.422 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ | 61 | | (21.325.089) |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 7.775.036.945 | 3.934.064.898 |



Huỳnh Đức Hồng Hà

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 01 năm 2013

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Phương Loan

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Hà

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Sản xuất và xuất nhập khẩu Lâm Sản Đà Nẵng theo Quyết định số 7013/QĐ-BNN-TCCB ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400422373 đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 06 năm 2002 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã 18 lần điều chỉnh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 14/01/2013), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty có 5 đơn vị trực thuộc, và 1 Công ty Liên doanh :

Đơn vị trực thuộc

- Xí nghiệp chế biến gỗ Vinafor Đà Nẵng
- Khách sạn Sơn Trà
- Xí nghiệp Bảo quản Vinafor Đà Nẵng
- Xí nghiệp Lâm nghiệp Vinafor Đà Nẵng
- Trung tâm lưu hành Vinafor Đà Nẵng

Công ty Liên doanh

- Công ty Cổ phần Vijachip Quảng Trị

Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh vận tải, dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ; đường thủy nội địa; ven biển và viễn dương;
- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Xây dựng nhà các loại: Xây dựng các công trình: dân dụng, công nghiệp;
- Xây dựng công trình đường bộ: Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Thi công xây lắp công trình đường dây và trạm áp có cấp điện áp đến 110KV, Xây dựng công trình thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, sân bay, bến cảng, kè, đê, đập thủy lợi, cấp thoát nước, xử lý chất thải môi trường, thi công công trình ngầm dưới đất, dưới nước;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Sản xuất bột giấy, giấy và bìa: Sản xuất dăm giấy (Địa điểm sản xuất: Ngoài Thành phố Đà Nẵng);
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Quảng cáo: Quảng cáo thương mại;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại: Tổ chức sự kiện;
- Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chưa được phân vào đâu: Đại lý vé máy bay;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất: môi giới bất động sản, định giá bất động sản;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động: nhà hàng, café, nước giải khát, đồ uống;
- Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Vận tải hành khách đường bộ khác: Vận chuyển khách du lịch;
- Đại lý du lịch: Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa và quốc tế;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy móc khác: Bán buôn thiết bị, máy móc phục vụ cho ngành giao thông và công nghiệp;
- Cắt tóc, làm đầu, gội đầu;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu: kinh doanh karaoke;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao): Dịch vụ tắm quất, xông hơi, xoa bóp, bấm huyệt, vật lý trị liệu. Dịch vụ tắm hơi;
- Gặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú: Dịch vụ giặt là;
- Xuất nhập khẩu: Lâm và các sản phẩm Nông lâm kết hợp, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, xe máy, hàng tiêu dùng, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất, lương thực, trang trí nội thất. Công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản. Ngành lâm nghiệp khác. Cung ứng vật tư thiết bị Nông lâm nghiệp, dịch vụ cho miền núi và đời sống. Dịch vụ văn hóa công cộng. Trồng rừng và phát triển rừng kinh tế. Kinh doanh thủy hải sản, rượu, bia, nước giải khát. Kinh doanh xăng dầu, mỡ. Khai thác, vận chuyển gỗ và lâm sản. Dịch vụ giao nhận và vận tải ngoại thương. Chế biến và bảo quản lâm sản, nông sản, bánh kẹo, thức ăn gia súc. Dịch vụ cho thuê kho bãi, đóng gói bao bì. Thiết kế điều tra quy hoạch rừng, tìm và tạo nguồn quỹ đất để trồng rừng, chăm sóc, bảo vệ khoanh nuôi tái sinh rừng, quản lý rừng trồng. Dịch vụ phòng và chống các côn trùng hại người và gia súc, phòng và diệt mối, mọt, hà, mối, kinh doanh các loại thuốc trừ sâu, phân bón. Kinh doanh thuốc lá điều sản xuất trong nước. Dịch vụ giữ xe. Kinh doanh than, quặng mỏ và khoáng sản.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được xử lý theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, các nghiệp vụ thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế (sau trừ lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện) được Công ty trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

| | Năm 2012 | Năm 2011 |
|--------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 30 | 5 - 30 |
| Máy móc, thiết bị | 3 - 6 | 3 - 12 |
| Phương tiện vận tải | 3 - 5 | 6 - 10 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 1,5 - 3,5 | 3 - 7 |
| Tài sản cố định khác | 2 - 5 | 4 - 10 |

Trong năm, Công ty đã thực hiện khấu hao nhanh đối với các tài sản là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và thiết bị dụng cụ quản lý nhằm đẩy nhanh việc đầu tư đổi mới công nghệ (Thuyết minh số 12).

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng:
 - ✓ Thuế suất 0%: Áp dụng cho hoạt động xuất khẩu
 - ✓ Thuế suất 10%: Áp dụng đối với các hoạt động mua bán gỗ nguyên liệu và các dịch vụ khác.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.15 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

4.16 Các bên liên quan

- Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Điều chỉnh hồi tố

Một số chỉ tiêu so sánh có sự điều chỉnh theo Báo cáo kiểm toán năm 2011 của Kiểm toán Nhà nước Khu vực I lập ngày 27/04/2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

| Bảng cân đối kế toán | Mã số | Số liệu tại ngày | | Chênh lệch VND | Ghi chú |
|--|-------|---------------------------------|--------------------------------|----------------|---------|
| | | Số liệu tại ngày 31/12/2011 VND | 31/12/2011 (trình bày lại) VND | | |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 17.213.572.916 | 17.380.229.099 | 166.656.183 | (1) |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | (3.718.032.697) | (3.459.793.014) | 258.239.683 | (1) |
| 3. Phải trả người bán | 312 | 2.110.949.313 | 1.986.267.395 | (124.681.918) | (2) |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 1.837.826.512 | 2.222.675.870 | 384.849.358 | (3) (4) |
| 5. Chi phí phải trả | 316 | 247.454.912 | - | (247.454.912) | (4) |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | 3.688.434.069 | 4.100.617.407 | 412.183.338 | (5) |

| Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh | Mã số | Số liệu tại ngày | | Chênh lệch VND | Ghi chú |
|---|-------|---------------------------------|--------------------------------|----------------|---------|
| | | Số liệu tại ngày 31/12/2011 VND | 31/12/2011 (trình bày lại) VND | | |
| 1. Giá vốn hàng bán | 11 | 202.793.927.278 | 202.369.031.412 | (424.895.866) | (1) |
| 2. Thu nhập khác | 31 | 8.242.600 | 132.924.518 | 124.681.918 | (2) |
| 3. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | 4.927.388.945 | 5.476.966.729 | 549.577.784 | (3) |
| 4. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 1.238.954.876 | 1.376.349.322 | 137.394.446 | (3) |
| 5. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | 3.688.434.069 | 4.100.617.407 | 412.183.338 | (5) |
| 6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 18.275 | 20.318 | 2.042 | (5) |

(1) Điều chỉnh giảm giá vốn hàng bán 424.895.866 đồng do các nguyên nhân sau:

- Giảm giá vốn hàng bán 166.656.183 đồng do Xí nghiệp chế biến gỗ tính sai đơn giá xuất kho. Theo đó, sau điều chỉnh, khoản mục “hàng tồn kho” tăng lên một lượng tương ứng.
- Giảm giá vốn hàng bán 258.239.683 đồng do Công ty ước tính giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho chưa chính xác. Việc điều chỉnh này làm chỉ tiêu “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho” giảm đi số tiền tương ứng.

(2) Điều chỉnh giảm khoản mục “phải trả người bán” đồng thời tăng “Thu nhập khác”, số tiền: 124.681.918 đồng do xử lý các khoản nợ không phải trả cho người bán.

(3) Các điều chỉnh (1) và (2) làm chỉ tiêu “Lợi nhuận kế toán trước thuế” tăng 549.577.784 đồng. Theo đó, “Chi phí thuế TNDN hiện hành” và số thuế TNDN phải nộp cũng tăng một lượng là 137.394.446 đồng (tương ứng thuế suất 25%)

(4) “Chi phí phải trả” giảm số tiền 247.454.912 đồng do kết chuyển sang khoản mục “Thuế và các khoản phải nộp nhà nước” (chi tiết “Tiền thuế đất phải nộp”). Tổng hợp ảnh hưởng tại mục (3) và (4) làm chỉ tiêu “Thuế và các khoản phải nộp nhà nước” tăng 384.849.358 đồng

(5) Ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên làm chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế TNDN” của báo cáo kết quả kinh doanh và chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” của Bảng cân đối kế toán cùng tăng 412.183.338 đồng. Theo đó, khoản mục “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” tăng 2.042 đồng/cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Ngoại tệ USD | 31/12/2012 VND | Ngoại tệ USD | 31/12/2011 VND |
|---------------------------------|-----------------|----------------------|-----------------|----------------------|
| Tiền mặt | | 52.966.137 | | 73.301.053 |
| Tiền gửi ngân hàng- VND | | 4.148.852.526 | | 1.422.598.485 |
| Tiền gửi ngân hàng- USD | 3.518,99 # | 73.218.282 | 117.268,19 # | 2.438.165.360 |
| Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng | | 3.500.000.000 | | - |
| Cộng | | 7.775.036.945 | | 3.934.064.898 |

7. Các khoản phải thu khác

| | 31/12/2012 VND | 31/12/2011 VND |
|----------------------------------|--------------------|-------------------|
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế | 53.848.229 | 56.497.133 |
| Giám Thanh Lâm | 7.893.559 | - |
| Thi hành án dân sự Quận Hải Châu | 1.664.000 | - |
| Ông Nguyễn Đức Hiền | 59.468.800 | 971.777 |
| Các khoản khác | 504.946 | - |
| Cộng | 123.379.534 | 57.468.910 |

8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

| | 31/12/2012 VND | 31/12/2011 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm | 1.824.089.867 | 1.824.089.867 |
| Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm | 13.953.100 | - |
| Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm | 106.692.419 | - |
| Cộng | 1.944.735.386 | 1.824.089.867 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Hàng tồn kho

| | 31/12/2012 VND | 31/12/2011 VND |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu | 6.833.613.044 | 7.391.803.314 |
| Công cụ, dụng cụ | 3.031.932 | 8.885.125 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 10.982.820.390 | 9.401.167.466 |
| Thành phẩm | 163.537.808 | 165.116.295 |
| Hàng hóa | 285.994.325 | 299.107.883 |
| Hàng gửi đi bán | 104.463.294 | 114.149.016 |
| Cộng | 18.373.460.793 | 17.380.229.099 |

10. Tài sản ngắn hạn khác

| | 31/12/2012 VND | 31/12/2011 VND |
|--------------------------|----------------------|----------------------|
| Tạm ứng | 1.901.030.285 | 4.799.710.721 |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 113.333.336 | 96.736.611 |
| Cộng | 2.014.363.621 | 4.896.447.332 |

11. Phải thu dài hạn khác

| | 31/12/2012 VND | 31/12/2011 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Triệu Hải | 4.627.503.098 | 5.312.337.962 |
| Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp đường 9 | 1.826.754.000 | 1.805.799.680 |
| Ban quản lý rừng phòng hộ Thành phố Đà Nẵng | - | 58.729.193 |
| Cộng | 6.454.257.098 | 7.176.866.835 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | P.tiện vận tải truyền dẫn VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Tài sản cố định khác VND | Cộng VND |
|------------------------|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số đầu năm | 16.626.538.311 | 8.090.051.918 | 2.607.186.607 | 516.262.848 | 2.668.574.335 | 30.508.614.019 |
| Mua sắm trong kỳ | 384.102.327 | | | 13.659.091 | | 397.761.418 |
| T/lý, nhượng bán | 891.816.202 | 1.076.928.231 | | | | 1.968.744.433 |
| Số cuối kỳ | <u>16.118.824.436</u> | <u>7.013.123.687</u> | <u>2.607.186.607</u> | <u>529.921.939</u> | <u>2.668.574.335</u> | <u>28.937.631.004</u> |
| Khấu hao | | | | | | |
| Số đầu năm | 8.158.349.049 | 5.897.724.853 | 1.706.911.316 | 438.591.809 | 2.007.681.868 | 18.209.258.895 |
| Khấu hao trong kỳ | 761.823.256 | 833.431.668 | 507.246.672 | 63.948.267 | 398.448.083 | 2.564.897.946 |
| T/lý, nhượng bán | 690.078.551 | 891.213.431 | | | | 1.581.291.982 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| Số cuối kỳ | <u>8.230.093.754</u> | <u>5.839.943.090</u> | <u>2.214.157.988</u> | <u>502.540.076</u> | <u>2.406.129.951</u> | <u>19.192.864.859</u> |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số đầu năm | 8.468.189.262 | 2.192.327.065 | 900.275.291 | 77.671.039 | 660.892.467 | 12.299.355.124 |
| Số cuối kỳ | <u>7.888.730.682</u> | <u>1.173.180.597</u> | <u>393.028.619</u> | <u>27.381.863</u> | <u>262.444.384</u> | <u>9.744.766.145</u> |

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 4.4, việc điều chỉnh thời gian khấu hao của một số tài sản cố định hữu hình là máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, truyền làm cho chi phí khấu hao tài sản cố định hữu hình năm 2012 tăng 868.374.586 đồng so với năm trước.

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 31/12/2012: 6.642.615.381 đồng.

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2012: 6.331.020.709 đồng.

13. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất VND | Cộng VND |
|------------------------|-----------------------------|----------------------|
| Nguyên giá | | |
| Số đầu năm | 2.330.218.560 | 2.330.218.560 |
| Tăng trong kỳ | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - |
| Số cuối kỳ | <u>2.330.218.560</u> | <u>2.330.218.560</u> |
| Khấu hao | | |
| Số đầu năm | - | - |
| Khấu hao trong kỳ | - | - |
| Giảm trong kỳ | - | - |
| Số cuối năm | <u>-</u> | <u>-</u> |
| Giá trị còn lại | | |
| Số đầu năm | 2.330.218.560 | 2.330.218.560 |
| Số cuối kỳ | <u>2.330.218.560</u> | <u>2.330.218.560</u> |

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 31/12/2012: 2.330.218.560 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | P.tiện vận tải truyền dẫn VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Tài sản cố định khác VND | Cộng VND |
|------------------------|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số đầu năm | 16.626.538.311 | 8.090.051.918 | 2.607.186.607 | 516.262.848 | 2.668.574.335 | 30.508.614.019 |
| Mua sắm trong kỳ | 384.102.327 | | | 13.659.091 | | 397.761.418 |
| T/lý, nhượng bán | 891.816.202 | 1.076.928.231 | | | | 1.968.744.433 |
| Số cuối kỳ | <u>16.118.824.436</u> | <u>7.013.123.687</u> | <u>2.607.186.607</u> | <u>529.921.939</u> | <u>2.668.574.335</u> | <u>28.937.631.004</u> |
| Khấu hao | | | | | | |
| Số đầu năm | 8.158.349.049 | 5.897.724.853 | 1.706.911.316 | 438.591.809 | 2.007.681.868 | 18.209.258.895 |
| Khấu hao trong kỳ | 761.823.256 | 833.431.668 | 507.246.672 | 63.948.267 | 398.448.083 | 2.564.897.946 |
| T/lý, nhượng bán | 690.078.551 | 891.213.431 | | | | 1.581.291.982 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| Số cuối kỳ | <u>8.230.093.754</u> | <u>5.839.943.090</u> | <u>2.214.157.988</u> | <u>502.540.076</u> | <u>2.406.129.951</u> | <u>19.192.864.859</u> |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số đầu năm | 8.468.189.262 | 2.192.327.065 | 900.275.291 | 77.671.039 | 660.892.467 | 12.299.355.124 |
| Số cuối kỳ | <u>7.888.730.682</u> | <u>1.173.180.597</u> | <u>393.028.619</u> | <u>27.381.863</u> | <u>262.444.384</u> | <u>9.744.766.145</u> |

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 4.4, việc điều chỉnh thời gian khấu hao của một số tài sản cố định hữu hình là máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, truyền làm cho chi phí khấu hao tài sản cố định hữu hình năm 2012 tăng 868.374.586 đồng so với năm trước.

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 31/12/2012: 6.642.615.381 đồng.

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2012: 6.331.020.709 đồng.

13. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất VND | Cộng VND |
|------------------------|-----------------------------|----------------------|
| Nguyên giá | | |
| Số đầu năm | 2.330.218.560 | 2.330.218.560 |
| Tăng trong kỳ | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - |
| Số cuối kỳ | <u>2.330.218.560</u> | <u>2.330.218.560</u> |
| Khấu hao | | |
| Số đầu năm | - | - |
| Khấu hao trong kỳ | - | - |
| Giảm trong kỳ | - | - |
| Số cuối năm | <u>-</u> | <u>-</u> |
| Giá trị còn lại | | |
| Số đầu năm | 2.330.218.560 | 2.330.218.560 |
| Số cuối kỳ | <u>2.330.218.560</u> | <u>2.330.218.560</u> |

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 31/12/2012: 2.330.218.560 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Các khoản đầu tư tài chính

| | 31/12/2012 | | 31/12/2011 |
|--|----------------------|--------------------|--------------------|
| | Số lượng Cổ phiếu | Giá trị VND | Giá trị VND |
| Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | | 575.000.000 | - |
| - Công ty CP Vijachip Quảng Trị (@) | 57.500 | 575.000.000 | - |
| Đầu tư dài hạn khác | | 91.434.000 | 889.000.000 |
| - Cho vay liên doanh trồng rừng | | 91.434.000 | 889.000.000 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | | | - |
| | | <u>666.434.000</u> | <u>889.000.000</u> |

(@) Cho đến thời điểm này, Công ty chưa nhận được các Báo cáo tài chính năm 2012 cũng như các quyết định chia cổ tức của Công ty Cổ phần Vijachip Quảng Trị. Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu đáng tin cậy nào về thị giá cổ phiếu đã đầu tư. Do đó, giá trị của khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

15. Chi phí trả trước dài hạn

| | 31/12/2012 | 31/12/2011 |
|--|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thuê đất tại Xí nghiệp chế biến gỗ Vinafor | 603.080.000 | 678.465.000 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 157.696.207 | 438.391.081 |
| Chi phí di dời vườn ươm | 24.705.500 | 35.947.500 |
| Chi phí thuê showroom | 38.900.000 | - |
| Cộng | <u>824.381.707</u> | <u>1.152.803.581</u> |

16. Vay và nợ ngắn hạn

| | 31/12/2012 | 31/12/2011 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Vay ngắn hạn | 21.200.628.485 | 10.509.789.033 |
| - Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam CN Hải Vân | 5.715.331.604 | 5.984.430.760 |
| - Ngân hàng Phát triển CN Đà Nẵng | - | 2.622.690.123 |
| - Ngân hàng Liên doanh Việt Nga CN Đà Nẵng | 12.389.556.231 | - |
| - Vay cá nhân | 3.095.740.650 | 1.902.668.150 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | - | - |
| Cộng | <u>21.200.628.485</u> | <u>10.509.789.033</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 31/12/2012 VND | 31/12/2011 VND |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 1.340.279.556 | 1.410.138.630 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 8.184.083 | 548.773.773 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 31.605.009 | 16.308.555 |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | - | 247.454.912 |
| Các loại thuế khác | 7.632.157 | - |
| Cộng | 1.387.700.805 | 2.222.675.870 |

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả

| | 31/12/2012 VND | 31/12/2011 VND |
|---|--------------------|-------------------|
| Chi phí tiền thuê đất và phí sử dụng hạ tầng 2012 | 610.692.145 | - |
| Cộng | 610.692.145 | - |

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | 31/12/2012 VND | 31/12/2011 VND |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
| Kinh phí công đoàn | 218.273.839 | 281.914.985 |
| Bảo hiểm xã hội | 27.815.031 | 19.058.535 |
| Bảo hiểm y tế | 3.230.088 | - |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 11.603.939 | - |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 49.847.119 | 173.961.424 |
| Cộng | 310.770.016 | 474.934.944 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND | Chênh lệch tỷ giá VND | Quý đầu tư phát triển VND | Quý dự phòng tài chính VND | Lợi nhuận ST chưa phân phối | Cộng VND |
|----------------------|-------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|-----------------------|
| Số dư tại 01/01/2011 | 20.182.500.000 | 22.115.496 | 692.557.911 | 2.079.476.660 | 3.104.562.182 | 26.081.212.249 |
| Tăng trong năm | - | 13.890.406 | 504.343.919 | 271.577.045 | 4.100.617.407 | 4.890.428.777 |
| Giảm trong năm | - | 22.115.496 | - | - | 3.104.562.182 | 3.126.677.678 |
| Số dư tại 31/12/2011 | <u>20.182.500.000</u> | <u>13.890.406</u> | <u>1.196.901.830</u> | <u>2.351.053.705</u> | <u>4.100.617.407</u> | <u>27.844.963.348</u> |
| Số dư tại 01/01/2012 | 20.182.500.000 | 13.890.406 | 1.196.901.830 | 2.351.053.705 | 4.100.617.407 | 27.844.963.348 |
| Tăng trong kỳ | - | - | 326.613.628 | 326.613.628 | 4.023.710.952 | 4.676.938.208 |
| Giảm trong kỳ | - | 13.890.406 | - | - | 3.688.434.069 | 3.702.324.475 |
| Số dư tại 31/12/2012 | <u>20.182.500.000</u> | <u>-</u> | <u>1.523.515.458</u> | <u>2.677.667.333</u> | <u>4.435.894.290</u> | <u>28.819.577.081</u> |

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/12/2012 VND | 31/12/2011 VND |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Vốn góp của Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam | 10.296.000.000 | 10.296.000.000 |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 9.886.500.000 | 9.886.500.000 |
| Cộng | <u>20.182.500.000</u> | <u>20.182.500.000</u> |

c. Cổ phiếu

| | 31/12/2012 Cổ phiếu | 31/12/2011 Cổ phiếu |
|--|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành | 201.825 | 201.825 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 201.825 | 201.825 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 201.825 | 201.825 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 201.825 | 201.825 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu quỹ | - | - |
| - Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 201.825 | 201.825 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 201.825 | 201.825 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu: 100.000 VND | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

| | 31/12/2012 VND | 31/12/2011 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận năm trước chuyển sang | 4.100.617.407 | 3.104.562.182 |
| Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp | 4.023.710.952 | 4.100.617.407 |
| Phân phối lợi nhuận và chia cổ tức | 3.688.434.069 | 3.104.562.182 |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 326.613.628 | 217.262.437 |
| - Quỹ dự phòng tài chính | 326.613.628 | 271.577.045 |
| - Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 613.306.813 | 597.472.700 |
| - Chi trả cổ tức trong năm | 2.421.900.000 | 2.018.250.000 |
| Tạm phân phối lợi nhuận năm nay | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 4.435.894.290 | 4.100.617.407 |

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2012 VND | Năm 2011 VND |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tổng doanh thu | 294.339.274.738 | 226.819.251.559 |
| + Doanh thu bán hàng hóa | 243.129.037.979 | 191.143.771.859 |
| + Doanh thu bán thành phẩm | 42.466.357.084 | 30.441.833.840 |
| + Doanh thu cung cấp dịch vụ | 8.743.879.675 | 5.233.645.860 |
| Cộng | 294.339.274.738 | 226.819.251.559 |

22. Giá vốn hàng bán

| | Năm 2012 VND | Năm 2011 VND |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của hàng hoá đã bán | 235.431.558.613 | 177.406.819.727 |
| Giá vốn thành phẩm đã bán | 34.692.211.232 | 23.096.759.331 |
| Giá vốn dịch vụ đã cung cấp | 1.687.205.431 | 1.865.452.354 |
| Cộng | 271.810.975.276 | 202.369.031.412 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

23. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2012 VND | Năm 2011 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 499.003.813 | 228.868.267 |
| Lãi được chia từ hoạt động đầu tư trồng rừng | 1.110.084.275 | 779.142.040 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 185.534.931 | 2.035.473.631 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 10.126.403 | |
| Cộng | 1.804.749.422 | 3.043.483.938 |

24. Chi phí tài chính

| | Năm 2012 VND | Năm 2011 VND |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền vay | 1.483.305.476 | 1.162.743.307 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 127.868.413 | 1.458.330.367 |
| Cộng | 1.611.173.889 | 2.621.073.674 |

25. Thu nhập khác

| | Năm 2012 VND | Năm 2011 VND |
|---|--------------------|--------------------|
| Thu nhập từ bán thanh lý phế liệu nhà xưởng | 52.490.545 | - |
| Xử lý công nợ không phải trả | - | 125.224.518 |
| Thanh lý tài sản cố định | 318.181.818 | - |
| Thu tiền bồi thường | 4.640.000 | 7.700.000 |
| Hoàn nhập bảo hành sản phẩm | 29.342.000 | - |
| Hoàn nhập dự phòng trợ cấp mất việc làm | 155.660.135 | - |
| Thu tiền đền bù cháy nổ | 16.909.091 | - |
| Cộng | 577.223.589 | 132.924.518 |

26. Chi phí khác

| | Năm 2012 VND | Năm 2011 VND |
|---|--------------------|-------------------|
| Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý, chi phí thanh lý | 387.452.451 | |
| Giá trị còn lại của sản phẩm dở dang thanh lý | 255.141.990 | |
| Chi phí nộp phạt hành chính | 32.347.052 | 28.430.561 |
| Phạt hợp đồng kinh tế | 25.625.730 | |
| Các khoản chi phí khác | 1.707.856 | |
| Cộng | 702.275.079 | 28.430.561 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

| | Năm 2012 VND | Năm 2011 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 5.372.354.819 | 5.476.966.729 |
| Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế | 22.220.649 | 28.430.561 |
| Điều chỉnh tăng | 32.347.052 | 28.430.561 |
| + Các khoản tiền phạt | 32.347.052 | 28.430.561 |
| Điều chỉnh giảm | 10.126.403 | - |
| + Lãi do đánh giá số dư ngoại tệ tiền, nợ phải thu | 10.126.403 | - |
| Tổng thu nhập chịu thuế | 5.394.575.468 | 5.505.397.290 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (25%) | 1.348.643.867 | 1.376.349.322 |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 4.023.710.952 | 4.100.617.407 |

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm 2012 VND | Năm 2011 VND |
|---|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 4.023.710.952 | 4.100.617.407 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán | | |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông | 4.023.710.952 | 4.100.617.407 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 201.825 | 201.825 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 19.937 | 20.318 |

29. Cổ tức

Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 ngày 14/01/2012 đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2011 với tỷ lệ là 12% (tương đương 2.421.900.000 đồng).

30. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua hàng bằng ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty quản lý rủi ro này thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

| | Ngoại tệ | 31/12/2012 | 31/12/2011 |
|------------------------------|------------|-------------------|-------------------|
| Tài sản tài chính | USD | 302.569,49 | 715.369,19 |
| Tiền | USD | 3.518,99 | 117.268,19 |
| Các khoản phải thu | USD | 299.050,50 | 598.101,00 |
| Nợ phải trả tài chính | USD | 595.097,55 | - |
| Vay ngắn hạn | USD | 595.097,55 | - |

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Nguyên vật liệu đầu vào chủ yếu tại Công ty là các loại nguyên liệu gỗ nhập phục vụ sản xuất và giá gỗ nguyên liệu để tiêu thụ nội địa. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

| 31/12/2012 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|---------------------|-----------------------|------------|-----------------------|
| Các khoản vay và nợ | 21.200.628.485 | - | 21.200.628.485 |
| Phải trả người bán | 2.947.638.484 | - | 2.947.638.484 |
| Chi phí phải trả | 610.692.145 | - | 610.692.145 |
| Phải trả khác | 49.847.119 | - | 49.847.119 |
| Cộng | 24.808.806.233 | - | 24.808.806.233 |

| 31/12/2011 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|---------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| Các khoản vay và nợ | 10.509.789.033 | 4.206.295.621 | 14.716.084.654 |
| Phải trả người bán | 1.986.267.395 | - | 1.986.267.395 |
| Chi phí phải trả | - | - | - |
| Phải trả khác | 173.961.424 | - | 173.961.424 |
| Cộng | 12.670.017.852 | 4.206.295.621 | 16.876.313.473 |

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

| 31/12/2012 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 7.775.036.945 | - | 7.775.036.945 |
| Phải thu khách hàng | 13.004.962.788 | - | 13.004.962.788 |
| Phải thu khác | 21.110.734 | 6.454.257.098 | 6.475.367.832 |
| Đầu tư tài chính | - | 91.434.000 | 91.434.000 |
| Tài sản tài chính khác | 113.333.336 | - | 113.333.336 |
| Cộng | 20.914.443.803 | 6.545.691.098 | 27.460.134.901 |

| 31/12/2011 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 3.934.064.898 | - | 3.934.064.898 |
| Phải thu khách hàng | 7.415.109.150 | - | 7.415.109.150 |
| Phải thu khác | 14.668.910 | 7.176.866.835 | 7.191.535.745 |
| Đầu tư tài chính | - | 889.000.000 | 889.000.000 |
| Tài sản tài chính khác | 96.736.611 | - | 96.736.611 |
| Cộng | 11.460.579.569 | 8.065.866.835 | 19.526.446.404 |

Ban Tổng Giám đốc cho rằng, mặc dù Công ty có rủi ro trong thanh khoản trong ngắn hạn nhưng Công ty tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng việc ra các quyết định quan trọng của Công ty phụ thuộc chủ yếu vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ mà Công ty đang kinh doanh. Do đó, Công ty trình bày báo cáo bộ phận chính yếu là bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Tổng hợp Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

Đơn vị tính: VND

| BC bộ phận theo lĩnh vực KD | Mua bán hàng hóa, dăm gỗ,... | | Chế biến gỗ | | Khách sạn, nhà hàng | |
|---------------------------------|------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|---------------------|---------------|
| | Năm 2012 | Năm 2011 | Năm 2012 | Năm 2011 | Năm 2012 | Năm 2011 |
| Doanh thu bộ phận | 245.911.229.530 | 191.135.803.185 | 42.466.357.084 | 30.441.833.840 | 3.684.046.540 | 3.733.827.173 |
| Chi phí bộ phận | 243.939.964.650 | 189.190.089.015 | 39.569.707.227 | 27.969.943.895 | 3.307.304.591 | 3.384.222.000 |
| Lãi/(lỗ) từ h.động kinh doanh | 1.971.264.880 | 1.945.714.170 | 2.896.649.857 | 2.471.889.945 | 376.741.949 | 349.605.173 |
| D.thu hoạt động tài chính | 3.704.816.943 | 4.381.952.354 | 197.132.838 | 1.039.624.460 | 1.618.764 | 1.068.412 |
| Chi phí hoạt động tài chính | 1.528.760.959 | 2.517.405.683 | 2.189.196.382 | 2.484.117.991 | - | - |
| - Chi phí lãi vay | 1.483.305.476 | 1.162.743.307 | 2.106.783.452 | 2.380.450.000 | - | - |
| - Chi phí tài chính khác | 45.455.483 | 1.354.662.376 | 82.412.930 | 103.667.991 | - | - |
| Lãi/(lỗ) từ hoạt động tài chính | 2.176.055.984 | 1.864.546.671 | (1.992.063.544) | (1.444.493.531) | 1.618.764 | 1.068.412 |
| Thu nhập khác | 323.436.363 | 124.681.918 | 180.614.116 | 542.600 | 24.371.163 | 900.000 |
| Chi phí khác | 417.748.561 | | 283.026.518 | 1.918.148 | 1.500.000 | |
| Lãi/(lỗ) từ hoạt động khác | (94.312.198) | 124.681.918 | (102.412.402) | (1.375.548) | 22.871.163 | 900.000 |
| Lợi nhuận trước thuế | 4.053.008.666 | 3.934.942.759 | 802.173.911 | 1.026.020.866 | 401.231.876 | 351.573.585 |
| Thuế TNDN | 1.018.807.329 | 983.735.690 | 200.543.478 | 256.984.754 | 100.307.969 | 87.893.396 |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 3.034.201.337 | 2.951.207.069 | 601.630.433 | 769.036.113 | 300.923.907 | 263.680.189 |
| Tài sản ngắn hạn | 18.981.790.604 | 9.904.423.116 | 20.483.045.641 | 20.829.848.807 | 50.422.402 | 75.777.072 |
| Tài sản dài hạn | 19.823.461.303 | 23.409.853.019 | 32.000.000 | - | 157.696.207 | 438.391.081 |
| Tổng tài sản | 38.805.251.907 | 33.314.276.135 | 20.515.045.641 | 20.829.848.807 | 208.118.609 | 514.168.153 |
| Nợ ngắn hạn | 25.753.233.452 | 15.526.829.550 | 5.202.678.338 | 6.890.177.417 | 140.284.343 | 141.729.447 |
| Nợ dài hạn | - | 4.212.334.177 | - | 214.871.938 | 165.818.185 | 187.766.809 |
| Tổng nợ - | 25.753.233.452 | 19.739.163.727 | 5.202.678.338 | 7.105.049.355 | 306.102.528 | 329.496.256 |
| Khấu hao | 518.308.900 | 545.783.242 | 1.902.767.998 | 2.161.443.990 | 139.903.296 | 152.650.614 |
| Nguyên giá TSCĐ đã mua sắm | 13.659.091 | 34.090.909 | 384.102.327 | 34.090.909 | - | 37.276.364 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

| BC bộ phận theo lĩnh vực KD | Lưu hành, du lịch | | Bản quân sản phẩm gỗ | | Tổng cộng toàn Công ty | |
|---|---------------------|----------|----------------------|---------------------|------------------------|-----------------------|
| | Năm 2012 | Năm 2011 | Năm 2012 | Năm 2011 | Năm 2012 | Năm 2011 |
| Doanh thu bộ phận | 858.440.909 | - | 1.499.200.675 | 1.587.787.361 | (i) 294.419.274.738 | 226.899.251.559 |
| Chi phí bộ phận | 943.415.076 | - | 1.355.052.418 | 1.404.934.141 | (i) 289.115.443.962 | 221.949.189.051 |
| Lãi/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh | (84.974.167) | - | 144.148.257 | 182.853.220 | 5.303.830.776 | 4.950.062.508 |
| D.thu hoạt động tài chính | 125.900 | - | 7.838.429 | 4.679.712 | (ii) 3.911.532.874 | 5.427.324.938 |
| Chi phí hoạt động tài chính | - | - | - | 3.391.000 | (ii) 3.717.957.341 | 5.004.914.674 |
| - Chi phí lãi vay | - | - | - | 3.391.000 | 3.590.088.928 | 3.546.584.307 |
| - Chi phí tài chính khác | - | - | - | - | 127.868.413 | 1.458.330.367 |
| Lãi/(lỗ) từ hoạt động tài chính | 125.900 | - | 7.838.429 | 1.288.712 | 193.575.533 | 422.410.264 |
| Thu nhập khác | - | - | 48.801.947 | 6.800.000 | 577.223.589 | 132.924.518 |
| Chi phí khác | - | - | - | 26.512.413 | 702.275.079 | 28.430.561 |
| Lãi/(lỗ) từ hoạt động khác | - | - | 48.801.947 | (19.712.413) | (125.051.490) | 104.493.957 |
| Lợi nhuận trước thuế | (84.848.267) | - | 200.788.633 | 164.429.519 | 5.372.354.819 | 5.476.966.729 |
| Thuế TNDN | (21.212.067) | - | 50.197.158 | 47.735.483 | 1.348.643.867 | 1.376.349.322 |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | (63.636.200) | - | 150.591.475 | 116.694.036 | 4.023.710.952 | 4.100.617.407 |
| Tài sản ngắn hạn | 12.132.867 | - | 928.047.458 | 613.009.954 | 40.455.438.972 | 31.423.058.949 |
| Tài sản dài hạn | 6.900.000 | - | - | - | 20.020.057.510 | 23.848.244.100 |
| Tổng tài sản | 19.032.867 | - | 928.047.458 | 613.009.954 | 60.475.496.482 | 55.271.303.049 |
| Nợ ngắn hạn | 781.134 | - | 393.123.949 | 236.913.683 | 31.490.101.216 | 22.795.650.097 |
| Nợ dài hạn | - | - | - | 15.716.680 | 165.818.185 | 4.630.689.604 |
| Tổng nợ | 781.134 | - | 393.123.949 | 252.630.363 | 31.655.919.401 | 27.426.339.701 |
| Khấu hao | - | - | 3.917.752 | 4.265.100 | 2.564.897.946 | 2.864.142.946 |
| Nguyên giá TSCĐ đã mua sắm | - | - | - | - | 397.761.418 | 105.458.182 |

- (i) Tổng doanh thu, chi phí của các bộ phận năm 2012 có sự chênh lệch so với doanh thu, chi phí trình bày tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, số tiền: 80.000.000 đồng. Chênh lệch này chính là phí quản lý mà các bộ phận khác (Chế biến gỗ: 40.000.000 đồng, Khách sạn nhà hàng: 20.000.000 đồng và Bảo quản sản phẩm gỗ: 20.000.000 đồng) phải trả cho văn phòng Công ty (hoạt động chủ yếu là kinh doanh mua bán hàng hóa, dăm gỗ,...). Tương tự, năm 2011, Văn phòng công ty cũng thu phí quản lý nội bộ từ các bộ phận là 80.000.000 đồng.
- (ii) Tổng doanh thu, chi phí hoạt động tài chính năm 2012 của các bộ phận chênh lệch so với doanh thu tài chính, chi phí tài chính trình bày tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, số tiền: 2.106.783.452 đồng. Chênh lệch này chính là lãi vay nội bộ mà bộ phận chế biến gỗ phải trả cho văn phòng công ty (kinh doanh mua bán hàng hóa, dăm gỗ,...). Tương tự, năm 2011, lãi vay nội bộ mà các bộ phận khác (Chế biến gỗ: gỗ 2.380.450.000 đồng, Bảo quản sản phẩm gỗ 3.391.000 đồng) phải trả cho văn phòng công ty (kinh doanh mua bán hàng hóa, dăm gỗ,...) là 2.383.841.000 đồng.

32. Chi phí sản xuất theo yếu tố

| | Năm 2012 VND | Năm 2011 VND |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 28.062.004.992 | 20.426.234.027 |
| Chi phí nhân công | 20.528.360.371 | 21.053.231.277 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.564.897.946 | 2.864.142.946 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.619.162.992 | 852.055.984 |
| Chi phí khác bằng tiền | 7.636.405.366 | 5.617.127.811 |
| Cộng | 60.410.831.667 | 50.812.792.045 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

33. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

a. Thông tin với các bên liên quan

| | Mối quan hệ |
|----------------------------------|-------------|
| Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam | Công ty mẹ |

b. Trong năm Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với bên liên quan

| | Năm 2012 VND | Năm 2011 VND |
|-------------------------|-----------------|-----------------|
| Bán hàng | | |
| Doanh thu bán hàng | 73.109.782.780 | 66.294.916.740 |
| Vay vốn | | |
| Vay ngắn hạn | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| Trả nợ gốc vay ngắn hạn | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| Trả lãi vay đã trả | 146.666.666 | 329.169.918 |
| Trả cổ tức bằng tiền | 1.235.520.000 | 1.029.600.000 |

c. Số dư với bên liên quan

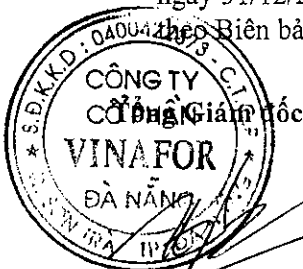
| | 31/12/2012 VND | 31/12/2011 VND |
|------------------------|-------------------|-------------------|
| Phải thu tiền bán hàng | 1.578.614.120 | 1.470.223.835 |

34. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

35. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác. Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh lại theo Biên bản kiểm toán nhà nước lập ngày 27/04/2012.



Huỳnh Đức Hồng Hà

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 01 năm 2013

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Phương Loan

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Hà